HƯỚNG DẪN Ý CHÍNH TỰ LUẬN 8

**1. Vấn đề 1:**

**Định nghĩa Vật chất của Lênin**: "*Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác,được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"*

* **Phân tích nội dung định nghĩa**:

***+ Vật chất là phạm trù triết học***

- Định nghĩa khái niệm, phạm trù, phạm trù triết học?

> Khái niệm là một hình thức của tư duy trừu tượng,phản ánh những mặt,những thuộc tính chung,bản chất,phổ biến của một lớp các sự vật,hiện tượng nào đó và được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ.VD;cái nhà,con cá,con người

> Phạm trù là khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt,những thuộc tính,những mối liên hệ chung,cơ bản nhất của các sự vật,hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định.VD:trong toán học;số,điểm……

> Phạm trù triết học là khái niệm chung nhất phản ánh những mặt,những thuộc tính,những mối liên hệ cơ bản,phổ biến nhất không chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực,mà của toàn bộ thế giới hiện thực.

- Như vậy, phạm trù vật chất của triết học là phạm trù có tính khái quát nhất,không giống với khái niệm vật chất trong một số ngành khoa học cụ thể,hay trong đời sống hàng ngày.

Vì vậy, không được đồng nhất vật chất với tư cách là một phạm trù triết học với các dạng tồn tại cụ thể của nó mà các khoa học chuyên ngành nghiên cứu.Các dạng vật chất cụ thể có giới hạn,có sinh ra và mất đi để chuyển hóa thành cái khác,còn vật chất nói chung là vô hạn,vô tận.

Với tư cách là phạm trù triết học, vật chất ở đây phải được hiểu là *“sự sáng tạo thuần tuý của tư duy”*,là “cái chung để chỉ”thuộc tính cơ bản nhất của các sự vật,hiện tượng trong hiện thực. Vật chất với tính cách là một phạm trù triết học thì không có một gam vật chất nào cả.

***+ Vật chất có thuộc tính cơ bản nhất, quan trọng nhất là “thực tại khách quan” và “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”***

Thực tại khách quan là tồn tại thực và không phụ thuộc vào ý thức của con người. Thuộc tính tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý thức con người là điều kiện cần và đủ để phân biệt cái gì thuộc về vật chất và cái gì không thuộc về vật chất.

+ **“*Thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”***

Điều này nói lên rằng, thực tại khách quan (vật chất) là có trước , cảm giác của con người là có sau.Cảm giác của con người có thể “chép lại, chụp lại, phản ánh” được thực tại khách quan tức là con người có khả năng nhận thức thế giới.

* **Ý nghĩa khoa học của định nghĩa**

+ Định nghĩa đã giải quyết một cách triệt để, khoa học nội dung vấn đề cơ bản của triết học.

+ Định nghĩa đã khắc phục được tính trực quan, siêu hình, máy móc trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ, đồng thời kế thừa, phát triển được những tư tưởng của Mác và Ăngghen về vật chất.

+ Định nghĩa là cơ sở khoa học và là vũ khí tư tưởng để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết một cách có hiệu quả, để đảm bảo sự đứng vững của chủ nghĩa duy vật trước sự phát triển mới của khoa học tự nhiên.

+ Định nghĩa còn trang bị thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho các nhà khoa học trong nghiên cứu thế giới vật chất; động viên, cổ vũ họ tin ở khả năng nhận thức của con người, tiếp tục đi sâu khám phá những thuộc tính mới của vật chất.

Do vậy, định nghĩa này đã có tác dụng đưa khoa học tự nhiên và nhất là vật lý học thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và tiếp tục tiến lên.

+ Định nghĩa này còn là cơ sở khoa học cho việc xây dựng quan điểm duy vật biện chứng trong lĩnh vực xã hội - CNDVLS. Đồng thời còn tạo cơ sở khoa học cho sự thống nhất giữa CNDVBC và CNDVLS.

**2. Vấn đề 2:**

* **Khái niệm vận động:**

+ Theo nghĩa chung nhất, vận động là mọi sự biến đổi nói chung.

+ Theo Ph. Ăngghen, “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất – tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất – thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

* **Đặc điểm, tính chất của vận động:**

+ Vật chất chỉ có thể tồn tại và biểu hiện sự tồn tại thông qua vận động. Trong vận động và không qua vận động các dạng vật chất biểu hiện bộc lộ sự tồn tại của nó ,chỉ ra nó là cái gì. Không thể có vật chất không vận động và ngược lại không thể có sự vận động nào lại không phải là vận động của vật chất,không thuộc về vật chất.

=> Do đó, vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất.

+ Vận động là sự tự thân vận động của vật chất. Nguồn gốc của vận động nằm ngay trong bản thân sự vật, do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập bên trong sự vật quy định.

+ Vật chất là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên bản thân sự vận động cũng không thể bị mất đi hoặc sáng tạo ra,mà chỉ chuyển hoá từ hình thức vận động này sang hình thức vận động khác.

* **Các hình thức vận động cơ bản:**

- Vận động cơ học (sự chuyển vị trí của các vật thể trong không gian)

- Vận động vật lý (vận động của các phân tử,các hạt cơ bản,vận động điện tử,các quá trình nhiệt điện,….)

- Vận động hoá học (vận động của các nguyên tử,các quá trình hóa hợp và phân giải các chất)

- Vận động sinh học (trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường)

- Vận động xã hội (sự thay đổi,thay thế các quá trình xã hội,các hình thái kinh tế-xã hội)

Đối với sự phân loại vận động của vật chất thành 5 hình thức xác định như trên, cần chú ý nguyên tắc quan hệ giữa chúng là:

- Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất.Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động.Những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

- Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong đó các hình thức vận động thấp hơn.Trong khi đó,các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn.

- Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau .Tuy nhiên,bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ còn đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

* **Vận động và đứng im:**

+ Đứng im là sự vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối.

+ Đặc điểm cơ bản của hiện tượng đứng im tương đối (hay là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó) là:

*Thứ nhất*, hiện tượng đứng im tương đối chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi quan hệ cùng một lúc.

*Thứ hai*, đứng im chỉ xảy ra với một hình thái vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.

*Thứ ba*, đứng im được biểu hiện như một quá trình vận động trong phạm vi chất của sự vật còn ổn định, chưa thay đổi.

* **Ý nghĩa phương pháp luận?**

- Nghiên cứu sự vật hiện tượng cần đặt chúng trong cả trạng thái vận động và trạng thái đứng im

- Đi tìm nguồn gốc, động lực của sự vận động của sự vật, hiện tượng cần xuất phát từ chính bản thân sự vật, hiện tượng

- Nắm vững sự thống nhất, mối liên hệ biện chứng giữa các hình thức vận động, đồng thời cũng phải hiểu rõ sự khác nhau về chất của các hình thức vận động cơ bản.

- Không được quy vận động nói chung về 1 hình thức vận động nhất định

- Phải thấy được rằng vận động là tuyệt đối và vĩnh viễn, đứng im là tương đối, tạm thời

**3. Vấn đề 3:**

- Khái niệm ý thức: Ý thức là phạm trù triết học dùng để biểu đạt thực tại chủ quan tồn tại trong bộ óc người, biểu đạt các quá trình tâm lý – tư tưởng làm thành thế giới tinh thần bên trong con người, làm thành đời sống tinh thần của con người.

- Kết cầu của ý thức:

+ Kết cấu theo chiều ngang: Tri thức, tình cảm

+ Kết cấu theo chiều dọc: Tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

**- Bản chất của ý thức**

Chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên cơ sở lý luận phản ánh coi ý thức, về bản chất, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người

*Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo,* không phải là sự sao chép đơn giản, máy móc. Tính sáng tạo của phản ánh ý thức thể hiện ở chỗ ý thức có khả năng phản ánh bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng; ý thức con người có khả năng biến đổi hình ảnh (cảm tính và lý tính) của sự vật trong đầu óc của mình, tạo ra mô hình mới để từ đó biến đổi sự vật trong hoạt động thực tiễn.

*Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*: ý thức là hình ảnh của thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà đã được cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu…) của con người. Theo C.Mác: ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”.

*Ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội.* Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, không những chịu tác động của các quy luật sinh học mà còn chủ yếu là các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

**- Ý nghĩa phương pháp luận**

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là *tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan*.

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu, chúng ta đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện, tiền đề vật chất hiện có*. Phải tôn trọng và hành động theo qui luật khách quan.* Nhận thức sự vật hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, trách tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có.

*Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người, chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo; phải coi trọng vai trò của ý thức, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng*

Để thực hiện nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan, chúng ta còn phải nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, phải biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi trong nhận thức và hành động của mình.

**5. Vấn đề 5:**

* **Các khái niệm:**

- Mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau

- Mối liên hệ phổ biến là là phạm trù triết học dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, nghĩa là mọi sự vật, hiện tượng bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy đều nằm trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác; đều chịu sự tác động, sự quy định của các sự vật,hiện tượng khác.

* **Nội dung nguyên lý:**

*+ Giữa các sự vật, hiện tượng có mối liên hệ qua lại với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau?*

- Những người theo quan điểm duy vật siêu hình cho rằng các sự vật,hiện tượng tồn tại độc lập,tách rời nhau,cái này tồn tại bên cạnh cái kia.Chúng không có sự phụ thuộc, không có sự ràng buộc và quy định lẫn nhau. Nếu giữa chúng có sự quy định lẫn nhau thì còn chỉ là những quy định bề ngoài, mang tính ngẫu nhiên. Hoặc nếu thừa nhận có liên hệ thì đó chỉ là liên hệ bề ngoài,thụ động,một chiều, giữa các hình thức liên hệ không có sự chuyển hóa lẫn nhau.

- Những người theo quan điểm duy vật biện chứng lại cho rằng: các sự vật, hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập,

*+ Nếu các sự vật, hiện tượng tồn tại trong sự liên hệ qua lại, thì nhân tố gì quy định sự liên hệ đó?*

- Những người theo quan điểm duy tâm cho rằng: cái quyết định mối liên hệ,sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật,hiện tượng là một lực lượng siêu tự nhiên (như trời) hay ở ý thức, cảm giác của con người.

- Những người theo quan điểm duy vật biện chứng khẳng định tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở của mối liên hệ giữa các sv, ht tạo thành thế giới, dù có đa dạng, phong phú, có khác nhau bao nhiêu, song chúng đều chỉ là những dạng khác nhau của một thế giới duy nhất, thống nhất - thế giới vật chất.

* **Tính chất của mối liên hệ**

- *Tính khách quan*: mối liên hệ là vốn có của sự vật, hiện tượng do chỗ vạn vật đều thống nhất ở tính vật chất, không phải do một lực lượng nào quyết định nên.

- *Tính phổ biến của mối liên hệ thể hiện*: bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào nằm ngoài mối liên hệ.

- *Mối liên hệ còn mang tính đa dạng, nhiều vẻ*. Sự vật, hiện tượng trong thế giới là phong phú, đa dạng, vì vậy hình thức liên hệ giữa chúng cũng rất đa dạng.

* **Phân loại mối liên hệ:** căn cứ vào vị trí, phạm vi, vai trò, tính chất mà phân chia ra thành những mối liên hệ khác nhau như: bên trong - bên ngoài, bản chất - không bản chất, trực tiếp - gián tiếp, không gian – thời gian …Mỗi loại mối liên hệ nêu trên đây có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật.
* **Ý nghĩa phương pháp luận:**

*+ Quan điểm toàn diện*

- Phải xem xét tất cả các mặt, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng và các khâu trung gian của nó.

- Phải nắm được và đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng mặt, từng mối liên hệ trong quá trình cấu thành sự vật, hiện tượng. Từ trong tổng số những mối liên hệ ấy, phải rút ra những mối liên hệ cơ bản, chủ yếu, bên trong, trực tiếp - những mối liên hệ quy định bản chất và phương hướng vận động, phát triển của sự vật.

- Sau khi đã vạch ra được mối liên hệ cơ bản, bản chất, chủ thể phải xuất phát từ mối liên hệ đó để giải thích các mối liên hệ khác của sự vật, hiện tượng.

*+ Quan điểm lịch sử - cụ thể:* đòi hỏi chúng ta khi nhận thức và tác động vào sự vật, hiện tượng phải chú ý đến điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển, cả về không gian, thời gian và các mối liên hệ.

**6. Vấn đề 6:**

***\* Vận động và phát triển:***

Sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng có quan hệ mật thiết với nhau. Không có sự vận động thì sẽ không có một sự phát triển nào cả. Song không phải bất kì sự vận động ( sự biến hoá) nào cũng là sự phát triển.

Sự vật vận động có thể đi theo nhiều hướng khác nhau: vận động theo chiều hướng tiến lên, vận động theo chiều hướng thụt lùi, vận động theo chiều hướng tuần hoàn, còn **phát triển là phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn**.

***\* Những quan niệm khác nhau về sự phát triển:***

***+ Hình thức phát triển:***

**- Quan điểm siêu hình** xem phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần tuý về lượng, không có sự thay đổi về chất; phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co.

**- Quan điểm duy vật biện chứng** cho rằng: Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt, đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Sự phát triển diễn ra không phải lúc nào cũng theo đường thẳng, mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có thể có những bước thụt lùi tạm thời

***+ Nguồn gốc của sự phát triển:***

- **Quan điểm duy tâm** thường tìm nguồn gốc đó ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức của con người.

- Theo **quan điểm duy vật biện chứng**, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển là quá trình tự thân của mọi sự vật và hiện tượng. Do vậy, phát triển là một quá trình khách quan, độc lập với ý thức con người.

***\* Tính chất của sự phát triển:***

+ ***Tính khách quan:***

Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của các mặt đối lập trong sự vật quy định. Do vậy, sự phát triển mang tính khách quan, độc lập với ý thức của con người.

***+ Tính phổ biến:***

Sự phát triển có tính chất phổ biến, nó diễn ra trong tất cả mọi lĩnh vực, từ tự nhiên, xã hội đến tư duy.

- Trong tự nhiên, sự phát triển biểu hiện ra ở khuynh hướng phát triển ngày càng phức tạp của vạn vật, từ vô cơ đến hữu cơ, từ hữu cơ đơn giản đến những tổ chức sống vô cùng phức tạp, ngày một thích nghi và hoàn thiện hơn trước sự biến đổi của môi trường.

- Trong xã hội, sự phát triển biểu hiện ở năng lực của con người chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội đến tiến tới mức độ ngày càng cao trong sự nghiệp giải phóng con người. Xã hội loài người đó phát triển từ chế độ công xã nguyên thuỷ, qua các chế độ CHNL, PK, TBCN đến XHCN.

- Trong tư duy, phát triển là sự vận động, tiến lên không ngừng của các tri thức, khái niệm, đưa khả năng nhận thức của con người ngày càng sâu sắc, đầy đủ, đúng đắn hơn với hiện thực khách quan.

***+ Tính đa dạng, phong phú:***

Mỗi sự vật, hiện tượng có một quá trình phát triển không giống nhau, tùy thuộc vào các mối liên hệ của nó. Sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập trong sự vật là nguồn gốc sự phát triển của sự vật đó, nhưng những mối liên hệ với các mặt, các bộ phận khác trong sự vật hay mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng, quá trình bên ngoài còn ảnh hưởng đến cách thức, chiều hướng phát triển của nó.

**\* Ý nghĩa phương pháp luận**

***Quan điểm phát triển***

Mỗi sự vật hiện tượng đều nằm trong quá trình vận động và phát triển nên trong nhận thức và hoạt động của bản thân, chúng ta phải có quan điểm phát triển.

- Khi xem xét bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hoá của chúng.

- Sự phát triển của sự vật, hiện tượng thực chất là một quá trình biện chứng đầy mâu thuẫn. Quan điểm phát triển đòi hỏi chúng ta phải tỉnh táo nhìn nhận tính phức tạp, quanh co của sự phát triển như là một hiện tượng phổ biến, từ đó vạch ra được xu hướng chủ đạo của tất cả những sự quanh co, nhận thức được mâu thuẫn cơ bản của sự vật để từ đó có cách thức tác động đúng đắn để thúc đẩy sự vật phát triển.

- Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển thành từng giai đoạn theo trình tự thời gian, trên cơ sở ấy tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật phát triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tuỳ theo sự phát triển đó có lợi hay có hại đối với đời sống con người.

**7. Vấn đề 7:**

* **Khái niệm:**

- Nguyên nhân là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

- Kết quả là một phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

*+ Phân biệt Nguyên nhân với nguyên cớ và điều kiện*

***-*** Nguyên cớ là những sự vật hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.

***-*** Điều kiện là những sự vật hiện tượng gắn liền với nguyên nhân tác động vào nguyên nhân, làm cho nguyên nhân phát huy tác dụng, nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.

*+ Tính chất của mối liên hệ nhân quả:*

- Tính khách quan: Mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- Tính phổ biến: Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân.

- Tính tất yếu: Cùng một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện giống nhau sẽ gây ra kết quả gần như nhau.

* **Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả**

***\* Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện và bắt đầu tác động.***

*( Lưu ý: Không phải sự nối tiếp nào trong thời gian của các hiện tượng cũng đều biểu hiện mối liên hệ nhân quả)*

+ Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp, bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.

- Một nguyên nhân trong những điều kiện khác nhau cũng có thể sinh ra nhiều kết quả khác nhau

- Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra.

+ Nếu nguyên nhân tác động cùng chiều thì thúc đẩy nhanh quá trình tạo ra kết quả.

+ Nếu không cùng chiều hoặc trái chiều thì việc hình thành kết quả sẽ bị cản trở thậm trí bị triệt tiêu.

*+* Phân loại nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu

- Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài

- Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan

**\* *Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân***

Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng sau khi xuất hiện, kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân.

Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo 2 hướng:

- Thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân (tích cực)

- Cản trở sự hoạt động của nguyên nhân (tiêu cực)

***\* Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau***

Điều này có nghĩa là một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại.

Một hiện tượng nào đó với tính cách là kết quả do một nguyên nhân nào đó sinh ra, đến lượt mình lại trở thành nguyên nhân sinh ra hiện tượng thứ ba, ... và quá trình cứ thế tiếp tục mãi không bao giờ kết thúc, tạo nên một chuỗi nhân quả vô cùng tận. Trong chuỗi đó không có khâu nào có thể trở thành khâu bắt đầu hay khâu cuối cùng.

* **Ý nghĩa phương pháp luận?**

***+ Đối với nhận thức:***

- Chỉ có thể tìm nguyên nhân của hiện tượng ở trong chính thế giới các hiện tượng, chứ không thể ở ngoài nó.

- Khi tìm nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần tìm trong những mặt, những sự kiện, những mối liên hệ đó xảy ra trước khi hiện tượng xuất hiện.Song cần lưu ý rằng không phải mọi sự kiện xảy ra trước đều là nguyên nhân của sự kiện xảy ra sau.

- Trong quá trình xác định nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần hết sức tỉ mỉ, thận trọng, vạch ra cho được kết quả tác động của từng mặt, từng sự kiện, từng mối liên hệ cũng như của các tổ hợp khác nhau của chúng trong việc làm nảy sinh hiện tượng để trên cơ sở đó có thể xác định đúng về nguyên nhân sinh ra hiện tượng.

- Để hiểu rõ tác dụng của hiện tượng ấy cần xem xét nó trong những quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân còn như trong những quan hệ mà nó là kết quả.

***+ Đối với hoạt động thực tiễn:***

+ Muốn loại bỏ một hiện tượng nào đó cần loại bỏ nguyên nhân làm nảy sinh ra nó.

+ Muốn cho hiện tượng nào đó xuất hiện cần tạo ra nguyên nhân cùng những điều kiện cần thiết cho nguyên nhân sinh ra nó phát sinh tác dụng.

+ Để đẩy nhanh (hay kìm hãm hoặc loại trừ) sự biến đổi, phát triển của một hiện tượng nào đó, cần làm cho các nguyên nhân tác động cùng chiều (hay trái hoặc ngược chiều).

+ Cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đó đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích.

**8. Vấn đề 8:**

* **Khái niệm:**

- *Bản chất* là phạm trù triết học dùng để chỉ tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó.

*- Hiện tượng* là phạm trù triết học dùng để chỉ cái biểu hiện ra bên ngoài của của bản chất.

* **Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng**

***+ Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm:***

- Những người theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng, bản chất không tồn tại thật sự, bản chất chỉ là tên gọi trống rỗng do con người bịa dặt ra, còn hiện tượng dù tồn tại nhưng đó chỉ là tổng hợp những cảm giác của con người, chỉ tồn tại trong chủ quan của con người.

- Những người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự tồn tại thực sự của bản chất nhưng đó không phải là của bản thân sự vật mà theo họ đó chỉ là những thực thể tinh thần.

-> Chúng không được khoa học và thực tiễn thừa nhận.

***+ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng***

Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng và cho rằng giữa bản chất và hiện tượng có quan hệ biện chứng vừa thống nhất gắn bó chặt chẽ với nhau, vừa mâu thuẫn đối lập nhau.

*- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng*

+ Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng; còn hiện tượng nào còn là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản chất nào tồn tại thuần tuý ngoài hiện tượng; đồng thời không có hiện tượng nào hoàn toàn không biểu hiện bản chất.

+ Bản chất và hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau.

* Bản chất được bộc lộ ra ở những hiện tượng tương ứng.
* Bản chất nào thì hiện tượng ấy.
* Bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ở những hiện tượng khác nhau.
* Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó còn thay đổi.
* Khi bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện nó còn mất theo.
* Một bản chất mới xuất hiện sẽ xuất hiện những hiện tượng mới với tư cách là sự bộc lộ ra bên ngoài của bản chất mới đó.

*- Tính chất mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng*

Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập – thống nhất biện chứng. Do vậy không phải bản chất và hiện tượng phù hợp nhau hoàn toàn mà luôn bao hàm cả sự mâu thuẫn,sự khác biệt.

+ Bản chất phản ánh cái chung, cái tất yếu, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật. Hiện tượng phản ánh cái riêng, cái cá biệt.

+ Hiện tượng phong phú hơn bản chất, còn bản chất sâu sắc hơn hiện tượng.

+ Bản chất là mặt bên trong ẩn dấu sâu xa của hiện thực khách quan. Hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan.

Bản chất không được biểu lộ hoàn toàn ở một hiện tượng mà biểu hiện ở rất nhiều hiện tượng khách nhau.

Hiện tượng không biểu hiện hoàn toàn bản chất mà chỉ biểu hiện một khía cạnh của bản chất, biểu hiện bản chất dưới hình thức đó biến đổi, nhiều khi xuyên tạc bản chất.

+ Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm, còn hiện tượng không ổn định, nó luôn luôn trôi qua, biến đổi nhanh hơn so với bản chất.

=> Nhấn mạnh sự thống nhất biện chứng giữa bản chất và hiện tượng, Lênin viết: **“Bản chất hiện ra, hiện tượng là có tính bản chất”**.

* **Ý nghĩa phương pháp luận?**

***+ Đối với nhận thức:***

- Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan nên con người chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở chính sự vật, không thể tìm bản chất sự vật ở ngoài sự vật đó. Khi kết luận về bản chất của sự vật cần tránh những nhận định chủ quan, tuỳ tiện.

- Bản chất không tồn tại dưới dạng thuần tuý, nó bao giờ còn bộc lộ ra ngoài thông qua các hiện tượng tương ứng của mình, nên chúng ta chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng của nó.

- Quá trình nhận thức là quá trình con người đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn. Điều đó đòi hỏi chúng ta không được tự thoả mãn dừng lại ở bất kỳ một trình độ nhận thức nào về bản chất của sự vật.

***+ Đối với hoạt động thực tiễn:*** Hiện tượng là biểu hiện của bản chất, do bản chất quy định. Do vậy, muốn thay đổi hiện tượng, về cơ bản, phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người để thay đổi bản chất của sự vật.

**9. Vấn đề 9:**

* **Vị trí, vai trò của quy luật:**

**-** Đây là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

**-** Lênin gọi quy luật này là hạt nhân của phép biện chứng.

**-** Quy luật này chỉ ra nguồn gốc của sự vận động và phát triển.

* **Các khái niệm:**

Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều chứa đựng những mặt trái ngược nhau. Những mặt trái ngược đó trong phép biện chứng duy vật gọi là *mặt đối lập*.

- *Mặt đối lập là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Sự tồn tại các mặt đối lập là khách quan và là phổ biến trong tất cả các sự vật. Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Và hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất và đấu tranh với nhau.

*- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.*

*- Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài tra và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.*

=> Như vậy, mâu thuẫn là một chỉnh thể trong đó các mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau.

**\* Tính chất của Mâu thuẫn:**

- Tính khách quan

- Tính phổ biến

- Tính đa dạng, phong phú

* **Nội dung quy luật**

Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan là một thể thống nhất của các mặt đối lập.Tuy nhiên chỉ có 2 mặt đối lập nào liên hệ hữu cơ với nhau thành một chỉnh thể và luôn đấu tranh với nhau thì được gọi là mâu thuẫn (không phải sự khác nhau nào cũng được gọi là mâu thuẫn). Khi sự vật mới xuất hiện, mâu thuẫn thường biểu hiện là sự khác nhau căn bản của các mặt đối lập, nhưng theo khuynh hướng trái ngược nhau.

Trong quá trình phát triển của mâu thuẫn thì sự khác nhau đó dần dần biến thành sự đối lập đến khi 2 mặt đối lập xung đột với nhau gay gắt, nếu có điều kiện chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau (do có sự đồng nhất của các mặt đối lập) và mâu thuẫn được giải quyết. Sự thống nhất của các mặt đối lập cũ bị phá vì và thống nhất của các mặt đối lập mới được hình thành, mâu thuẫn mới được triển khai. Cứ như vậy, sự vật phát triển bằng cách giải quyết các mâu thuẫn trong bản thân nó.

**+ Các hình thức chuyển hóa:**

**-** Chuyển hoá từng khía cạnh của mặt đối lập này sang mặt đối lập khác.

**-** Chuyển hoá thành mặt đối lập khác.

**-** Cả 2 mặt đối lập cũ đều bị triệt tiêu và chuyển thành mặt đối lập mới.

**+ Phân loại mâu thuẫn:** mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng

* **Ý nghĩa phương pháp luận**

***+ Đối với nhận thức:***

- Do mâu thuẫn là nguồn gốc của vận động và phát triển nên muốn nhận thức được bản chất của sự vận động và phát triển của sự vật, trước hết phải nhận thức được mâu thuẫn của nó.

- Quá trình nhận thức mâu thuẫn cũng là quá trình phân tích mâu thuẫn. Phân tích mâu thuẫn là xác định ra loại hình của mâu thuẫn, trình độ phát triển của mâu thuẫn để từ đó tìm ra phương hướng giải quyết thích hợp. Chỉ khi phân tích ra được mâu thuẫn mới có thể định ra đường lối chiến lược, hoặc sách lược đúng đắn.

***+ Đối với hoạt động thực tiễn:***

- Mâu thuẫn là khách quan, điều kiện để giải quyết mâu thuẫn cũng là khách quan. Vì vậy, việc giải quyết mâu thuẫn phải tuỳ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể; phải tránh tư tưởng nôn nóng, áp đặt khi giải quyết mâu thuẫn. Chỉ khi nào có đủ các điều kiện chín muồi, mâu thuẫn mới có thể được giải quyết căn bản.

- Bất kì một mâu thuẫn nào ở đâu bao giờ cũng được giải quyết bằng con đường duy nhất là đấu tranh giữa các mặt đối lập, không được dung hoà mâu thuẫn trong nhận thức và hành động.

**10. Vấn đề 10:**

* **Vị trí, vai trò của quy luật:**

**-** Đây là một trong 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- Quy luật này chỉ ra ***phương thức, cách thức*** của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

* ***Khái niệm cơ bản***

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cùng bao gồm mặt chất và mặt lượng. Hai mặt đó thống nhất hữu cơ với nhau trong sự vật, hiện tượng.

***\* Khái niệm Chất:* Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.**

*Tính chất của tính tính quy định về chất*

+ Chất có tính khách quan, gằn liền với sự vật, không có chất thuần tuý tồn tại ngoài sự vật

+ Chất của sự vật tồn tại thông qua thuộc tính của sự vật.

+ Sự vật không phải chỉ có một tính quy định về chất, mà có nhiều tính quy định về chất.

+ Chất có tính ổn định, nói lên mặt đứng im tương đối của sự vật, làm cho sự vật đang tồn tại mà chưa biến thành cái khác..

***\* Khái niệm Lượng:* Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động,phát triển của sự vật**, **cũng như các thuộc tính của sự vật.**

*Tính chất của tính quy định về số lượng*

+ Lượng của sự vật chưa nói lên sự vật là gì, chưa thể phân biệt sự vật này với sự vật khác.

+ Lượng là cái vốn có của sự vật, tồn tại khách quan trong sự vật không phụ thuộc vào ý thức của con người.

+ Có lượng được biểu thị bằng con số và đại lượng chính xác, có lượng không biểu thị được bằng con số và đại lượng. Có lượng biểu thị yếu tố quy định kết cấu bên trong của sự vật, có lượng biểu thị yếu tố bên ngoài sự vật như kích thước dài, rộng, cao cân nặng màu sắc v.v. của sự vật.

+ Sự vật có nhiều tính quy định về lượng tương ứng với tính quy định về chất.

+ Lượng nói lên mặt thường xuyên biến đổi của sự vật

**\* Lưu ý:** Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối vì tuỳ từng mối quan hệ cụ thể mà có thể xác định được là chất hay là lượng.

* ***Nội dung quy luật***

Mỗi một sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng, hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động với nhau một cách biện chứng. Nếu không có chất thì sự vật, hiện tượng không tồn tại được, chất thông qua lượng để biểu thị sự tồn tại của mình. Trong sự vật nếu không có tính quy định về chất thì cũng không có tính quy định về lượng và ngược lại.

**+** Khi sự vật tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau trong một **độ** nhất định.

\* ***Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.***

Độ là mối liên hệ giữa lượng và chất của sự vật, ở đó thể hiện sự thống nhất giữa lượng và chất. Trong độ, đã có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự biến đổi về chất, mà mới chỉ có sự biến đổi về trạng thái của chất; sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác.

Sự vật luôn vận động và biến đổi, cùng với nó là sự vận động, biến đổi của lượng và chất. Sự vận động bao giờ cũng bắt nguồn từ lượng, nó diễn ra theo cách thức tăng dần hoặc giảm dần. Khi lượng biến đổi dần dần đến một giới hạn nhất định thì dẫn đến sự thay đổi về chất. Sự thay đổi ấy được gọi là bước nhảy, nó làm phá vì độ cũ và chất mới ra đời.

\* ***Bước nhảy là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật gây nên.***

Giới hạn mà đến đó xảy ra bước nhảy, dẫn đến sự thay đổi về chất gọi là điểm nút.

***Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.***

Tập hợp các điểm nút gọi là đường nút.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn thay đổi về lượng, nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, nhưng nó không chấm dứt sự vận động nói chung mà chỉ chấm dứt một dạng tồn tại của sự vật để chuyển sang một dạng tồn tại khác.

\* ***Chú ý:*** *Sự thay đổi về* l*ượng chuyển hóa thành sự thay đổi về chất phải có điều kiện.*

**+** Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại lượng ... của sự vật. Chất mới ấy có thể làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Lượng mới biến đổi trong độ mới đến điểm nút lại xảy ra bước nhảy. Cứ như vậy, sự vận động của sự vật, hiện tượng trong thế giới diễn ra lúc thì lượng thay đổi tuần tự, khi thì nhảy vọt về chất, nó tạo ra một đường nút vô tận làm cho sự vật mới xuất hiện, thay thế sự vật cũ. So với sự biến đổi về lượng thì sự biến đổi về chất xảy ra nhanh chóng hơn, rõ rệt hơn, dễ thấy hơn. Đó là sự đứt đoạn trong liên tục.

\* **Có các hình thức bước nhảy:**

+ **Căn cứ vào nhịp điệu bước nhảy**: **Bước nhảy đột biến và Bước nhảy dần dần**

+ **Căn cứ vào quy mô**: **Bước nhảy toàn bộ và Bước nhảy cục bộ**

***c. Ý nghĩa phương pháp luận***

**+ Đối với nhận thức:**

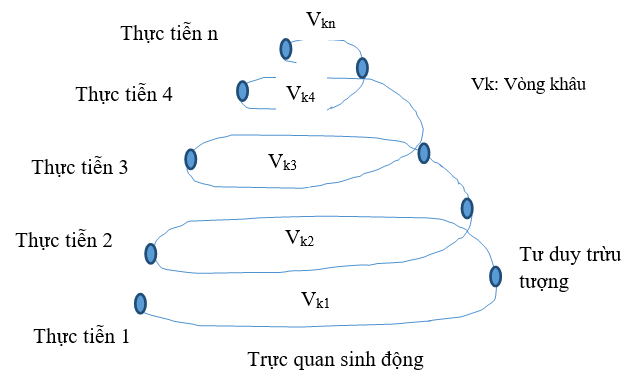
Để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó, khi đạt tới tri thức về sự thống nhất giữa chất và lượng chúng ta sẽ có tri thức hoàn chỉnh về sự vật đó.

**+ Đối với hoạt động thực tiễn:**

* + Vì sự thay đổi về lượng và thay đổi về chất có mối quan hệ biện chứng với nhau, nên trong hoạt động thực tiễn phải dựa trên việc hiểu đúng đắn vị trí, vai trò và ý nghĩa của mỗi loại thay đổi nói trên để hành động có hiệu quả.
  + Chống khuynh hướng “tả” khuynh, chủ quan, nóng vội, chưa có sự tích luỹ về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc coi nhẹ sự tích luỹ về lượng, chỉ nhấn mạnh bước nhảy dễ dẫn đến phiêu lưu, mạo hiểm.
  + Chống khuynh hướng “hữu” khuynh, bảo thủ, trì trệ, ngại khó không dám thực hiện bước nhảy về chất khi đã có đủ tích luỹ về lượng.
  + Muốn duy trì sự vật ở trạng thái nào đó phải nắm được giới hạn độ, không để cho lượng thay đổi vượt quá giới hạn của độ.

**11. Vấn đề 11:**

* Quan điểm của V.I.Lênin: *Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan.*

Nhận thức là một quá trình biện chứng diễn ra rất phức tạp, trong đó bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau; chúng có nội dung cũng như vai trò, ý nghĩa khác nhau trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn của chủ thể.

* Giai đoạn “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng” (giai đoạn hình thành tri thức)

*\** ***Nhận thức cảm tính:*** (trực quan sinh động)

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, là giai đoạn mà con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật nhằm nắm bắt các sự vật ấy. Trực quan sinh động bao gồm 3 hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

**+ Cảm giác:**

- Là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

- Cảm giác là nguồn gốc của mọi sự hiểu biết, là kết quả của sự chuyển hoá những năng lượng kích thích bên ngoài thành yếu tố của ý thức.

**+ Tri giác:**

**-** Là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan.

**-** Là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

**-** So với cảm giác, tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật.

**+ Biểu tượng:**

**-** Là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động.

**-** Là hình ảnh của sự vật được giữ lại trong trí nhớ.

- Trong biểu tượng chỉ giữ lại những nét chủ yếu, nổi bật nhất của sự vật do cảm giác, tri giác đem lại trước đó.

**-** Có thể xem biểu tượng như là hình thức trung gian quá độ cần thiết để chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

=> KL: Nhìn chung ở giai đoạn này con người mới nhận thức được cái bên ngoài, cái hiện tượng là chủ yếu chứ chưa đi vào được cái bản chất, bên trong.

\* ***Nhận thức lý tính*** (Hay còn gọi là tư duy trừu tượng)

Đây là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, đặc điểm bản chất của đối tượng. Ở giai đoạn này, con người đó thoát li sự vật, vẫn tiếp tục quan sát sự vật, làm thay đổi sự vật nhưng đã bắt đầu có sự tham gia tích cực của tư duy. Và quá trình tư duy này, hình thức biểu hiện của nó là ngôn ngữ.

Nhận thức lý tính được thể hiện ở 3 hình thức của tư duy là khái niệm, phán đoán và suy luận.

**+ Khái niệm:**

**-** Là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật.

**-** Khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật.

**+ Phán đoán:** Là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.

**+ Suy luận:**

- Là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra phán đoán mới, tri thức mới. Nói cách khác, suy luận là quá trình đi đến một phán đoán mới từ những phán đoán tiền đề.

Suy luận là công cụ hùng mạnh của tư duy trừu tượng thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ cái đó biết đến nhận thức những cái chưa biết một cách gián tiếp.

- Tuy nhiên, để phản ánh đúng hiện thực khách quan, trong quá trình suy luận phải xuất phát từ những tiền đề đúng và phải tuân theo những quy tắc lôgic.

* Giai đoạn từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn (giai đoạn xác minh, kiểm nghiệm tri thức)

Quá trình nhận thức nếu dừng lại ở nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng. Còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức ấy có chân thực hay không.

Để thực hiện điều đó, nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức.

Như vậy, chính thực tiễn đã thống nhất 2 giai đoạn lại với nhau. Nhận thức bắt đầu từ thực tiễn rồi lại khép kín ở thực tiễn. Nhưng không phải kết thúc nhận thức mà chỉ là kết thúc một chu trình nhận thức để rồi mởi ra một chu trình mới nhưng ở trình độ cao hơn.

* **Ý nghĩa phương pháp luận?**

- Nhận thức đầy đủ có 2 giai đoạn và các tiến trình của chúng. Không đề cao giai đoạn này, hạ thấp giai đoạn kia và ngược lại. Nếu đề cao nhận thức cảm tính dẫn đến chủ nghĩa duy giác, duy cảm; nếu đề cao nhận thức lý tính dẫn đến chủ nghĩa duy lý. Tất cả hai thái độ đó đều sai lầm.

- Thực tiễn là tiêu chuẫn của nhận thức, tiêu chuẩn của chân lý vì vậy phải dựa vào thực tiễn, phải xuất phát từ thực tiễn. Tránh chủ quan, giáo điều, cứng nhắc, rập khuôn khi áp dụng lý luận vào thực tiễn.

* **Quan điểm của V.I.Lênin**: *Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý,, nhận thức hiện thực khách quan.*

Nhận thức là một quá trình biện chứng diễn ra rất phức tạp, trong đó bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau: Giai đoạn “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng” (giai đoạn hình thành tri thức), Giai đoạn từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn (giai đoạn xác minh, kiểm nghiệm tri thức)

**+ Lập bảng so sánh giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thứ tự** | **Nhận thức cảm tính** | **Nhận thức lý tính** |
| 1. Cơ sở, công cụ | Các giác quan (chủ yếu) | Bộ não người (chủ yếu) |
| 1. Cơ chế thực hiện | Biến đổi năng lượng kích thích thành xung lượng thần kinh | Phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa, phán đoán suy luận. |
| 1. Tính chất phản ánh | Trực tiếp, cụ thể, sinh động | Gián tiếp, trừu tượng, khái quát |
| 1. Nội dung phản ánh | Bề ngoài, riêng lẻ, ngẫu nhiên | Bên trong, chung, bản chất, quy luật |
| 1. Kết quả phản ánh | Tri thức kinh nghiệm, cảm tính  (cảm giác, tri giác, biểu tượng) | Tri thức, lý tính, mối liên hệ, bản chất, quy luật |
| 1. Đánh giá | Ưu điểm: Cung cấp thông tin trực tiếp, cơ sở để hình thành tri thức con ngươiì  Hạn chế: Tri thức, bề ngoài, cảm tính, chưa chỉ ra bên trong sự vật hiện tượng | Ưu điểm: Khái quát bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng, tạo nên chiều sâu, tinh tế của tri thức.  Hạn chế: Bỏ qua cái phong phú, sinh động của sự vật, hiện tượng. |

**+ Sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính:**

***-*** Nhận thức cảm tính là cơ sở, là nền tảng của nhận thức lý tính. Không có nhận thức cảm tính, thì không có nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính chỉ diễn ra và triển khai được trên cơ sở nền tảng của nhận thức cảm tính.

- Nhận thức lý tính được hình thành trên mỗi bước đi của nhận thức cảm tính nhưng tham gia vào nhận thức cảm tính. Nó làm cho nhận thức cảm tính trở nên sâu sắc hơn, tinh tế hơn. Không có nhận thức lý tính thì nhận thức cảm tính chỉ còn là những cảm nhận riêng lẻ, rời rạc, chỉ là những tri thức vụn vặt, lẻ tẻ, hời hợt về thế giới.

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính không tách rời nhau, độc lập với nhau mà liên hệ, ràng buộc nhau, bao hàm trong nhau và thẩm thấu vào nhau. Trên mỗi bước đi của nhận thức cảm tính đã có, đã chứa đựng nhận thức lý tính và ngược lại trên mỗi bước đi của nhận thức lý tính đã có, đã chứa đựng nhận thức cảm tính.

* **Ý nghĩa phương pháp luận?**

- Nhận thức đầy đủ có 2 giai đoạn và các tiến trình của chúng. Không đề cao giai đoạn này, hạ thấp giai đoạn kia và ngược lại. Nếu đề cao nhận thức cảm tính dẫn đến chủ nghĩa duy giác, duy cảm; nếu đề cao nhận thức lý tính dẫn đến chủ nghĩa duy lý. Tất cả hai thái độ đó đều sai lầm.

- Thực tiễn là tiêu chuẫn của nhận thức, tiêu chuẩn của chân lý vì vậy phải dựa vào thực tiễn, phải xuất phát từ thực tiễn. Tránh chủ quan, giáo điều, cứng nhắc, rập khuôn khi áp dụng lý luận vào thực tiễn.

**12. Vấn đề 12:**

* **Các khái niệm:**

***\* Lực lượng sản xuất***

+ Lực lượng sản xuất là phạm trù triết học chỉ một kết cấu vật chất, bao gồm người lao động với kỹ năng lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động, thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

Lực lượng sản xuất biểu hiện quan hệ giữa người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất.

***+ Kết cấu của lực lượng sản xuất:***

NGƯỜI LAO ĐỘNG

TƯ LIỆU SẢN XUẤT

THỂ LỰC

TRÍ LỰC

TƯ LIỆU LAO ĐỘNG

ĐỐI TƯỢNG LAO ĐỘNG

ĐÃ QUA CHẾ BIẾN

CÓ SẴN, TỰ NHIÊN

CÁC PHƯƠNG TIỆN VC KHÁC

CÔNG CỤ LĐ

=> Các yếu tố của LLSX có quan hệ tác động biện chứng lẫn nhau, trong đó người lao động đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

**\* Quan hệ sản xuất**

Để sản xuất vật chất - cơ sở cho sự sinh tồn và phát triển của xã hội và cũng là cơ sở hình thành nên tất cả các quan hệ xã hội khác - con người không thể không quan hệ với nhau.

***Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất để chỉ mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.***

QHSX là sự thống nhất hữu cơ của 3 mặt:

* Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất
* Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất
* Quan hệ phân phối sản phẩm lao động.

Ba mặt quan hệ trên có quan hệ hữu cơ với nhau. Trong đó **Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất** là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho QHSX trong từng xã hội. Nó quyết định 2 quan hệ còn lại cũng như các quan hệ xã hội khác

* **Nội dung quy luật:**

LLSX và QHSX là 2 mặt thống nhất của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau mà luôn tác động qua lại lẫn nhau. Sự tác động qua lại lẫn nhau ấy biểu hiện mối quan hệ mang tính chất biện chứng.

***\* Sự hình thành, biến đổi, phát triển của* quan hệ sản xuất *được quyết định bởi trình độ phát triển của* lực lượng sản xuất.**

Trong quá trình sản xuất, để lao động bớt nặng nhọc và đạt hiệu quả cao hơn, con người luôn luôn tìm cách cải tiến, hoàn thiện công cụ lao động và chế tạo ra những công cụ lao động mới tinh xảo hơn. Cùng với sự biến đổi và phát triển của công cụ lao động thì kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, kỹ năng sản xuất, kiến thức khoa học của con người cũng tiến bộ. Vì vậy, lực lượng sản xuất trở thành yếu tố động nhất, cách mạng nhất.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng hình thành và biến đổi cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp này là một trạng thái mà trong đó QHSX là "hình thức phát triển" của LLSX. Trong trạng thái đó, tất cả các mặt của QHSX đều "tạo địa bàn đầy đủ" cho LLSX phát triển. Điều đó có nghĩa là, nó tạo điều kiện sử dụng và kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động và tư liệu sản xuất và do đó LLSX có cơ sở để phát triển mạnh mẽ hết khả năng của nó. Nhưng lực lượng sản xuất thường phát triển nhanh, còn quan hệ sản xuất có xu hướng tương đối ổn định. Khi lực lượng sản xuất đã phát triển lên một trình độ mới, quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa, trở thành xiềng xích, chướng ngại đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, sẽ nảy sinh mâu thuẫn gay gắt giữa hai mặt của phương thức sản xuất. Sự phát triển khách quan đó tất yếu dẫn đến việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là một phương thức sản xuất lỗi thời bị diệt vong và một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn ra đời.

*\** ***Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất***

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất theo 2 hướng :

+ Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trở thành động lực cơ bản thúc đẩy, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

+ Quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (lỗi thời, lạc hậu hơn hoặc vượt trước – do ý chí chủ quan tạo ra quan hệ sản xuất mới hơn) sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Song sự kìm hãm đó chỉ là tạm thời; sớm muộn cuối cùng nó cũng sẽ bị thay thế bởi một kiểu QHSX mới phù hợp với trình độ phát triển mới của LLSX; mở đường, thúc đẩy LLSX phát triển.

* **Ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng quy luật của Đảng ta**

***\* Ý nghĩa phương pháp luận***

- Không được tách rời LLSX và QHSX, tuyệt đối hoá mặt nào.

- LLSX quyết định QHSX nên phải căn cứ vào LLSX mà xác định QHSX cho thích hợp.

- Khi QHSX đã lạc hậu, mâu thuẫn với LLSX mới, tiến bộ thì phải kiên quyết thay đổi QHSX để tạo điều kiện thuận lợi cho LLSX phát triển.

***\* Sự vận dụng quy luật của Đảng ta***

+ Ở nước ta trước đổi mới (1986) đã có những biểu hiện vận dụng chưa đúng quy luật này. Điều này biểu hiện ở việc chủ quan duy ý chí, nóng vội trong việc xây dựng QHSX xã hội chủ nghĩa mà không tính tới trình độ của LLSX của nước ta. Chúng ta đã nhất loạt xây dựng QHSX một thành phần dựa trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, không tuân theo quy luật khách quan.

+ Từ đổi mới 1986 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta đã thay đổi quan hệ sản xuất bằng cách đa dạng hoá các hình thức sở hữu – nền kinh tế nhiều thành phần.

Điều này là hoàn toàn đúng với quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX. Bởi lẽ, trình độ của LLSX ở nước ta *vừa thấp kém, vừa không đồng đều*; sự không đồng đều này đòi hỏi phải có sự đa dạng, phong phú của QHSX – nền kinh tế nhiều thành phần. Chúng ta phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa mới phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, phát triển mạnh mẽ LLSX để xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội.

**13. Vấn đề 13:**

* **Khái niệm và kết cấu:**

*+ Khái niệm* ***tồn tại xã hội***dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Các yếu tố cấu thành tồn tại xã hội gồm: phương thức sản xuất vật chất, các yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên (hoàn cảnh địa lý), dân cư.

Các yếu tố đó tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng, tác động lẫn nhau tạo thành điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó phương thức sản xuất vật chất là quan trọng nhất.

*+ Khái niệm* ***ý thức xã hội***dùng để chỉ toàn bộ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội; bao gồm những quan điểm, tư tưởng, lý luận cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống ... của cộng đồng xã hội; nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

*Kết cấu của ý thức xã hội:*

*Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội*, ý thức xã hội bao gồm: *ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học.*

*Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội* đối với tồn tại xã hội thì ý thức xã hội được chia thành: *Ý thức xã hội thông thường* và *Ý thức lý luận*

*Nếu căn cứ theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh* đối với tồn tại xã hội có thể phân thành *tâm lý xã hội* và *hệ tư tưởng xã hội*

* **Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

+ ***Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội***

*Tồn tại xã hội quyết định nội dung của ý thức xã hội; nội dung của ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội.* Tồn tại xã hội thế nào thì ý thức xã hội thế ấy, đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất.

Ý thức xã hội là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội và phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, điều kiện đời sống vật chất khác nhau thì ý thức xã hội cũng khác nhau.

*Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.* Khi tồn tại xã hội nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì ý thức xã hội cũng thay đổi theo; sự biến đổi của ý thức xã hội là sự phản ánh đối với sự biến đổi của tồn tại xã hội.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian, thông qua lợi ích của con người.

***+ Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội***

*Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội*

Trong nhiều trường hợp, ý thức xã hội có thể tồn tại lâu dài ngay cả khi tồn tại xã hội đã thay đổi. Điều đó là do:

- Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nên ý thức xã hội chỉ có thể biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

- Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán và do tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

- Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ cố tình duy trì để bảo vệ lợi ích của mình.

*Thứ hai, ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:* trong điều kiện nhất định tư tưởng con người có thể vượt trước tồn tại xã hội, nhất là các dự báo khoa học. Tuy nhiên, suy đến cùng khả năng phản ánh vượt trước của ý thức xã hội vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

*Thứ ba, ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó:* Lịch sử phát triển của đời sống tinh thần của xã hội cho thấy ý thức xã hội của một xã hội có thể kế thừa những giá trị của ý thức xã hội của các xã hội trước đó.

*Thứ tư, sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng* làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội.

*Thứ năm, ý thức xã hội có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội*, nhất là ý thức tư tưởng tiến bộ góp phần to lớn vào thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển, ngược lại ý thức xã hội lạc hậu, phản tiến bộ có thể kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

* **Ý nghĩa phương pháp luận**

+ Chúng ta cần phải có thái độ biện chứng khi xem xét sự phản ánh TTXH của YTXH, cần phải tránh xu hướng giản đơn, máy móc, siêu hình.

Chúng ta phải tìm nguồn gốc của YTXH trong những điều kiện sinh hoạt vật chất (TTXH) đã sinh ra nó.

Muốn xoá bỏ YTXH không tích cực, xấu thì phải xoá bỏ cái TTXH đã sinh ra nó. Muốn xây dựng YTXH tích cực, tốt thì phải xây dựng cái TTXH thật tốt.

+ Nghiên cứu vấn đề YTXH, không được dừng lại ở các hiện tượng ý thức mà phải đi sâu phát hiện những mâu thuẫn của đời sống xã hội – cái cơ sở làm này sinh các hiện tượng ý thức.

+ Chúng ta trong khi thừa nhận tính lạc hậu của YTXH so với TTXH thì cũng phải thừa nhận tính vượt trước của YTXH vì chúng ta phải tin vào cái mới, hướng tới cái mới.

Nhưng cái mới ra đời rất khó khăn, nên chúng ta phải chấp nhận sai lầm.

+ Trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới phải kết hợp việc cải tạo những phong tục, tập quan lạc hậu với đấu tranh chống lại những lực lượng lạc hậu, phản động.

Bên cạnh đó, chúng ta cần phải chăm lo đến sự nghiệp bồi dưỡng tri thức, trí tuệ sao cho lý luận bắt kịp với hoạt động thực tiễn.

+ Chúng ta phải biết kế thừa những kho tàng di sản trí tuệ của dân tộc và nhân loại. Đồng thời chống lại quan điểm phủ định tính kế thừa.

+ Khi xem xét một hình thái ý thức xã hội nào đó chúng ta không chỉ chú ý đến các điều kiện kinh tế - xã hội mà còn phải chú ý đến sự tác động của hình thái ý thức xã hội khác.